

A. MỞ ĐẦU

Tính đến tháng 10 năm 2009, toàn quốc đã có 223 KCN được thành lập theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, 171 KCN đã đi vào hoạt động, với tổng diện tích đất 57.264 ha, đạt tỷ lệ lấp đầy trung bình khoảng 46%.

Các KCN đã có nhiều đóng góp quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu và phát triển kinh tế, tạo việc làm, nâng cao thu nhập và chất lượng cuộc sống người dân. Riêng năm 2008, các KCN đã tạo giá trị sản xuất công nghiệp đạt hơn 33 tỷ USD (chiếm 38% GDP cả nước); giá trị xuất khẩu đạt trên 16 tỷ USD (chiếm gần 26% tổng giá trị xuất khẩu cả nước); nộp ngân sách khoảng 2,6 tỷ USD, tạo công ăn việc làm cho gần 1,2 triệu lao động.

Phát triển các KCN với mục tiêu tập trung các cơ sở sản xuất công nghiệp, sử dụng hiệu quả tài nguyên và năng lượng, tập trung các nguồn phát thải ô nhiễm vào các khu vực nhất định, nâng cao hiệu quả sản xuất, hiệu quả quản lý nguồn thải và bảo vệ môi trường. Tuy nhiên, quá trình phát triển KCN đã bộc lộ một số khiếm khuyết trong việc xử lý chất thải và đảm bảo chất lượng môi trường. Trong thời gian tới, việc phát triển các KCN sẽ làm gia tăng lượng thải và các chất gây ô nhiễm môi trường

Ô nhiễm môi trường tại các KCN là một trong những ngoại ứng tiêu cực phát sinh trong quá trình sản xuất. Chúng gây tổn hại lâu dài cho sinh hoạt cũng như hoạt động sản xuất những người dân trong khu vực xung quanh KCN nhưng không được xử lý và đền bù thỏa đáng. Ngoại ứng tiêu cực này gây tổn hại phúc lợi chung của xã hội, ảnh hưởng tới sự phát triển bền vững, đòi hỏi phải có sự can thiệp của chính phủ. Bài tiểu luận đặt mục tiêu nêu rõ thực trạng ô

nhiệm tại các KCN, tìm hiểu nguyên nhân và đưa ra một số giải pháp chính phủ cho việc cải thiện môi trường KCN.

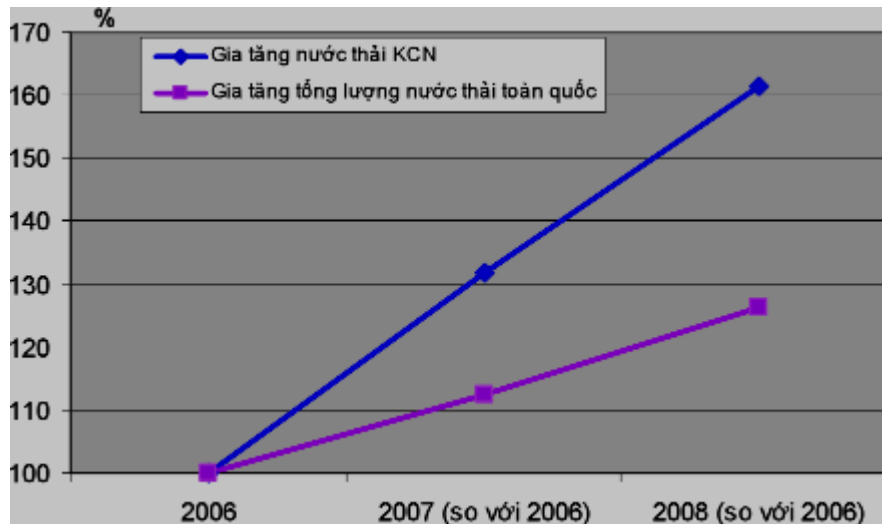
B. NỘI DUNG

I. HIỆN TRẠNG MÔI TRƯỜNG Ở CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

1. Ô nhiễm nước mặt do nước thải khu công nghiệp:

❖ *Đặc trưng nước thải KCN:*

Sự gia tăng nước thải từ các KCN trong những năm gần đây là rất lớn. Tốc độ gia tăng này cao hơn nhiều so với sự gia tăng tổng lượng nước thải từ các lĩnh vực trong toàn quốc .



Tỷ lệ gia tăng lượng nước thải từ các KCN và tỷ lệ gia tăng tổng lượng nước thải từ các lĩnh vực trong toàn quốc

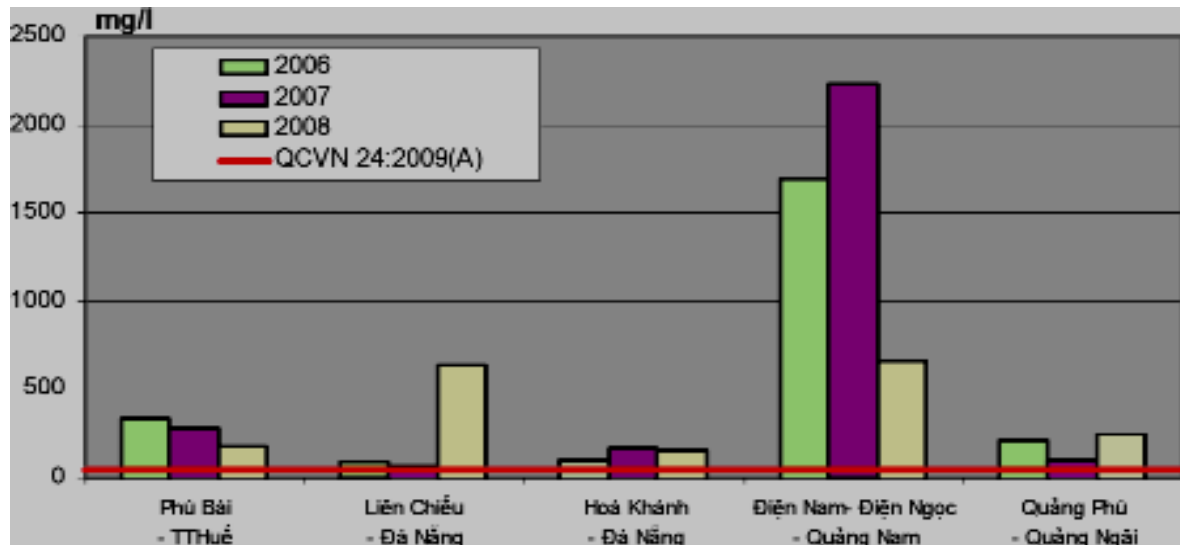
Nguồn: TCMT tổng hợp, 2009

Thành phần nước thải của các KCN chủ yếu bao gồm các chất lơ lửng (SS), chất hữu cơ (thể hiện qua hàm lượng BOD, COD), các chất dinh dưỡng (biểu hiện bằng hàm lượng tổng Nitơ và tổng Phốtpho) và kim loại nặng .

Chất lượng nước thải đầu ra của các KCN phụ thuộc rất nhiều vào việc nước thải có được xử lý hay không. Hiện nay, tỷ lệ các KCN đã đi vào hoạt động có trạm xử lý nước thải tập trung chỉ chiếm khoảng 43%, rất nhiều KCN

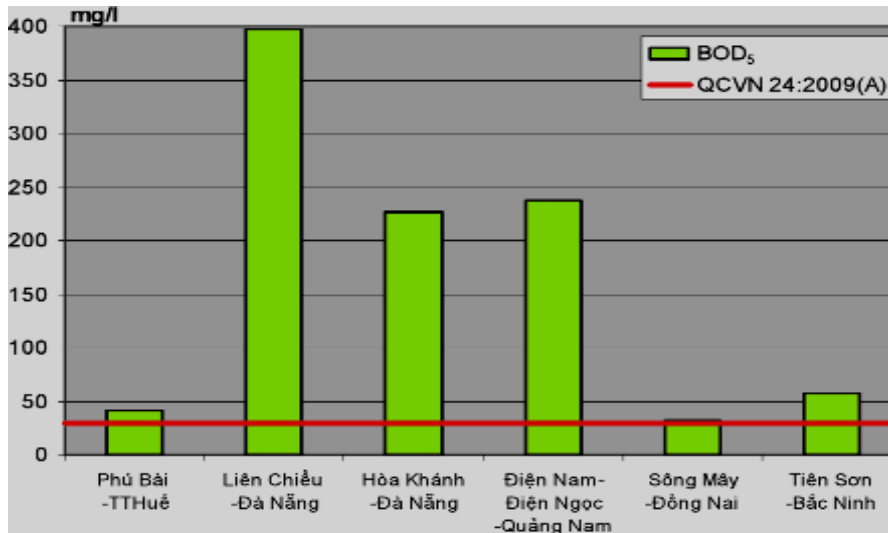
đã đi vào hoạt động mà hoàn toàn chưa triển khai xây dựng hạng mục này. Nhiều KCN đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung nhưng tỷ lệ đầu nối của các doanh nghiệp trong KCN còn thấp. Nhiều nơi doanh nghiệp xây dựng hệ thống xử lý nước thải cục bộ nhưng không vận hành hoặc vận hành không hiệu quả. Thực trạng trên đã dẫn đến việc phần lớn nước thải của các KCN khi xả thải ra môi trường đều có các thông số ô nhiễm cao hơn nhiều lần so với quy chuẩn Việt Nam(QCVN).

Hàm lượng cặn lơ lửng trong nước thải KCN thường xuyên vượt ngưỡng cho phép. Kết quả phân tích mẫu nước thải từ các KCN cho thấy, nước thải các KCN có hàm lượng các chất lơ lửng (SS) cao hơn QCVN từ 2 lần (KCN Hòa Khánh) đến hàng chục lần (KCN Điện Nam– Điện Ngọc), thậm chí có nơi đến hàng trăm lần.



Hàm lượng cặn lơ lửng (SS) trong nước thải của một số KCN miền Trung qua các năm

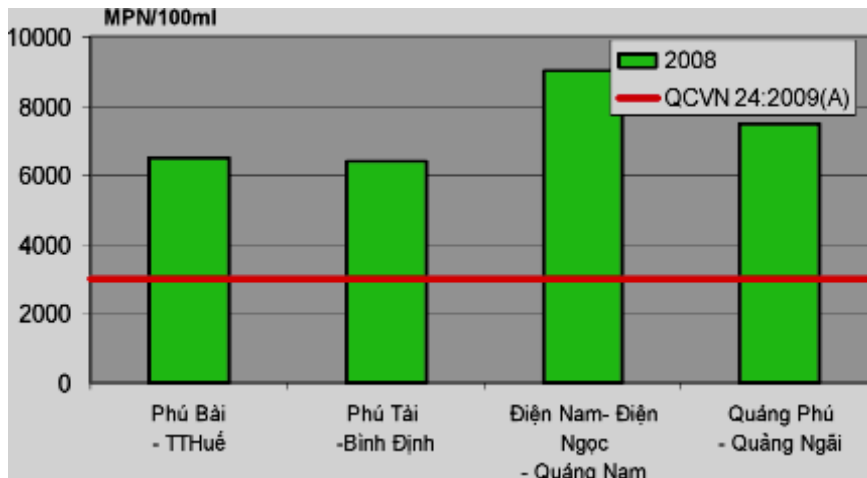
Giá trị các thông số BOD5 tại cống xả của các KCN thường ở mức khá cao. Một số KCN khi lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung, các thông số này đã giảm đi đáng kể (KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh). Tuy nhiên, với các KCN chưa có hệ thống xử lý nước thải tập trung, các thông số này không đạt yêu cầu QCVN (KCN Liên Chiểu, Tp Đà Nẵng)



Hàm lượng BOD₅ trong nước thải của một số KCN năm 2008

Nguồn: TCMT, 2009

Các kết quả khảo sát cho thấy hàm lượng Coliform trong nước thải từ các KCN rất cao, có nơi vượt QCVN rất nhiều lần .



Hàm lượng Coliform trong nước thải một số KCN năm 2008

Nguồn: TCMT, 2008

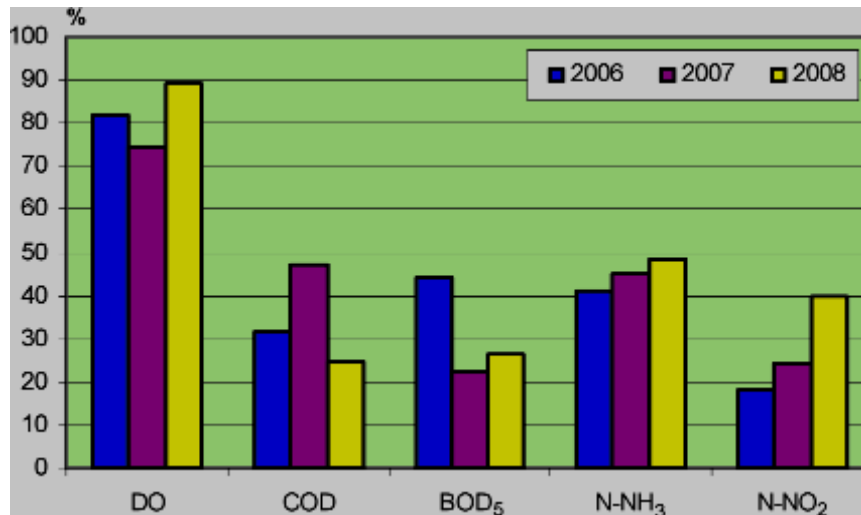
❖ Ô nhiễm nước mặt do nước thải KCN:

Cùng với nước thải sinh hoạt, nước thải từ các KCN đã góp phần làm cho tình trạng ô nhiễm tại các sông, hồ, kênh, rạch trở nên trầm trọng hơn. Những nơi tiếp nhận nước thải của các KCN đã bị ô nhiễm nặng nề, nhiều nơi nguồn nước không thể sử dụng được cho bất kỳ mục đích nào. Tình trạng ô nhiễm không chỉ dừng lại ở hạ lưu các con sông mà lan lên tới cả phần thượng lưu theo sự phát triển của các KCN. Kết quả quan trắc chất lượng nước cả 3 lưu

vực sông Đồng Nai, Nhuệ - Đáy và Cầu đều cho thấy bên cạnh nguyên nhân do tiếp nhận nước thải sinh hoạt từ các đô thị trong lưu vực, những khu vực chịu tác động của nước thải KCN có chất lượng nước sông bị suy giảm mạnh, nhiều chỉ tiêu như BOD₅, COD, NH₄⁺, tổng N, tổng P đều cao hơn QCVN nhiều lần.

Hệ thống sông Đồng Nai:

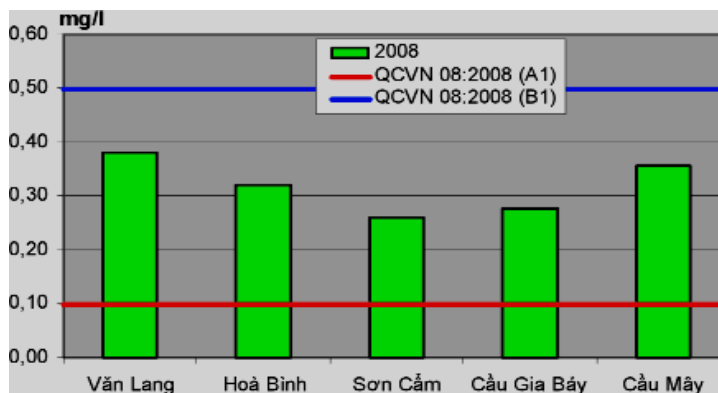
Ô nhiễm nước mặt tập trung chủ yếu dọc các đoạn sông chảy qua các tỉnh thuộc vùng KTTĐ phía Nam nơi các KCN phát triển mạnh.



Tần suất số lần đo vượt TCVN của một số thông số tại sông Đồng Nai đoạn qua Tp. Biên Hoà
 Nguồn: Sở TN&MT Đồng Nai, 2008

Lưu vực sông Cầu

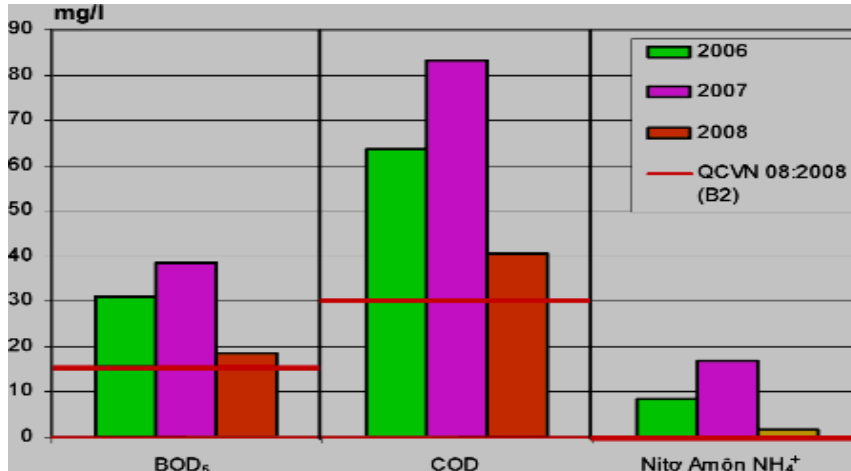
Nhiều đoạn sông thuộc LVS Cầu đã bị ô nhiễm nặng. Ô nhiễm cao nhất là đoạn sông Cầu chảy qua địa phận thành phố Thái Nguyên, đặc biệt là tại các điểm thải của Nhà máy Giấy Hoàng Văn Thụ, Khu Gang thép Thái Nguyên,...



Hàm lượng NH₄⁺ trên sông Cầu đoạn chảy qua Thái Nguyên năm 2008

Lưu vực sông Nhuệ - Đáy

Hiện tại, nước của trục sông chính thuộc lưu vực sông Nhuệ - sông Đáy đã bị ô nhiễm ở những mức độ khác nhau. Một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước mặt trên LVS là nước thải từ các KCN và các cơ sở sản xuất không qua xử lý xả thải thẳng ra môi trường hoà với nước thải sinh hoạt.



Diễn biến ô nhiễm nước sông Nhuệ đoạn qua Hà Đông

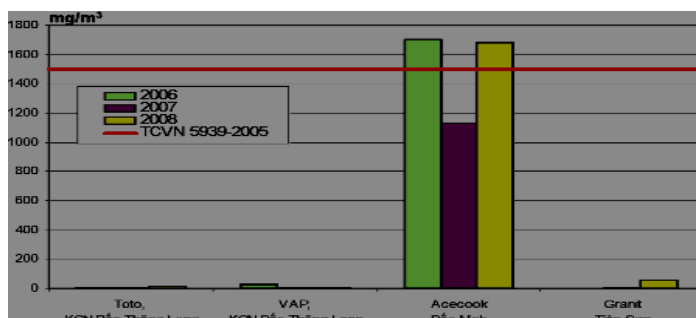
Nguồn: TCMT, 2009

2. Ô nhiễm không khí do khí thải khu công nghiệp:

❖ Đặc trưng khí thải khu công nghiệp:

Mỗi ngành sản xuất phát sinh các chất gây ô nhiễm không khí đặc trưng theo từng loại hình công nghệ. Rất khó xác định tất cả các loại khí này, nhưng có thể kể ra một số loại điển hình như: bụi, CO, SO₂, NO₂, Cl₂, NH₃, H₂S, ...

Hiện nay, vấn đề ô nhiễm không khí chủ yếu do hoạt động của các nhà máy thuộc các KCN cũ, vận hành với công nghệ lạc hậu gây ô nhiễm hoặc chưa được đầu tư hệ thống xử lý khí thải trước khi thải ra môi trường bên ngoài, vì vậy hầu hết các thông số quan trắc như bụi, CO và SO₂ không đạt QCVN.

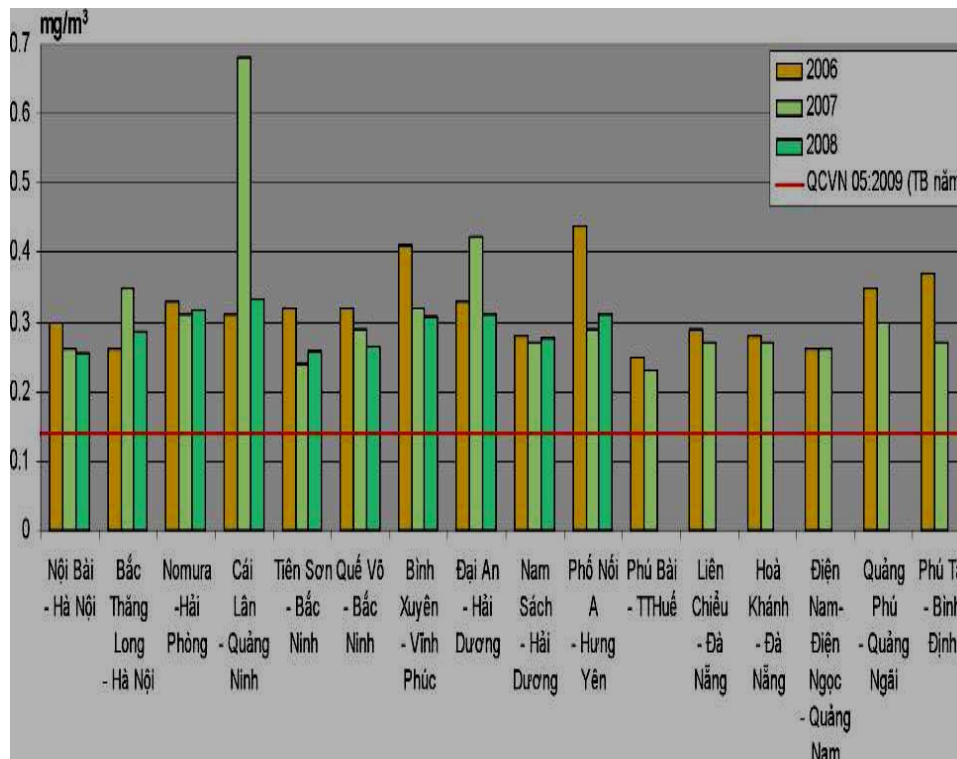


Nồng độ khí SO₂ trong khí thải một số nhà máy tại KCN Bắc Thăng Long (Hà Nội), KCN Tiên Sơn (Bắc Ninh) năm 2006 - 2008

❖ Ô nhiễm không khí do khí thải khu công nghiệp:

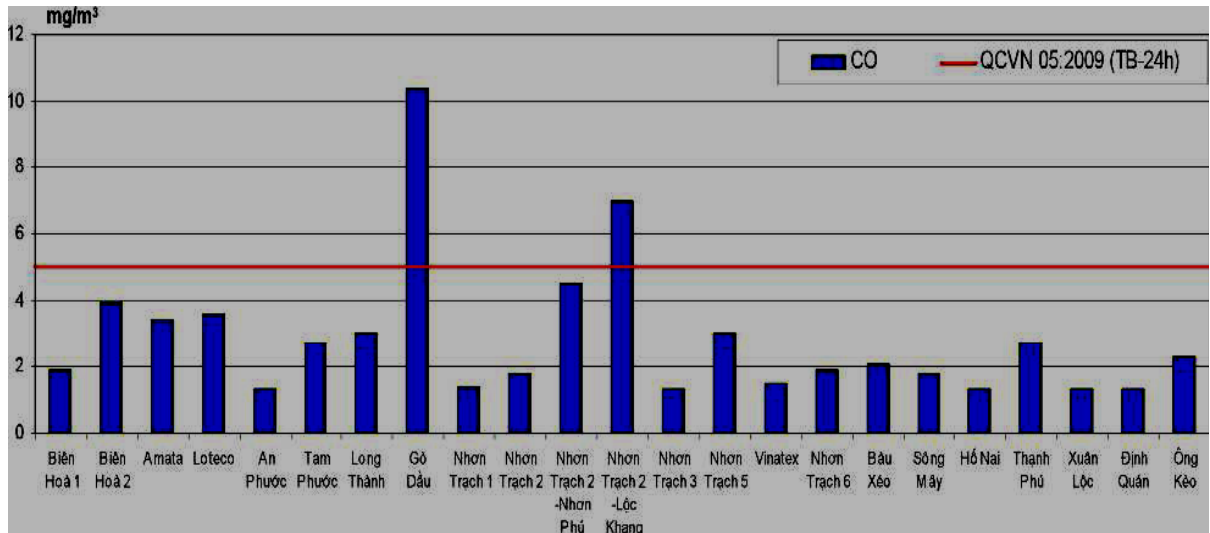
Chất lượng môi trường không khí tại các KCN, đặc biệt các KCN cũ, tập trung các nhà máy có công nghệ sản xuất lạc hậu hoặc chưa được đầu tư hệ thống xử lý khí thải, đã và đang bị suy giảm. Ô nhiễm không khí tại KCN chủ yếu bởi bụi, một số KCN có biểu hiện ô nhiễm CO, SO₂ và tiếng ồn. Các KCN mới với các cơ sở có đầu tư công nghệ hiện đại và hệ thống quản lý tốt thường có hệ thống xử lý khí thải trước khi xả ra môi trường nên thường ít gặp các vấn đề về ô nhiễm không khí hơn.

-Ô nhiễm bụi - dạng ô nhiễm phổ biến nhất ở các KCN: Tình trạng ô nhiễm bụi ở các KCN diễn ra khá phổ biến, đặc biệt vào mùa khô và đối với các KCN đang trong quá trình xây dựng. Hàm lượng bụi lơ lửng trong không khí xung quanh của các KCN qua các năm đều vượt QCVN.



Hàm lượng bụi lơ lửng trong không khí xung quanh một số KCN miền Bắc và miền Trung từ năm 2006 - 2008

-Ô nhiễm CO, SO₂ và NO₂ chỉ diễn ra cục bộ tại một số KCN. Nhìn chung, nồng độ khí CO, SO₂ và NO₂ trong không khí xung quanh các KCN hầu hết đều nằm trong giới hạn cho phép

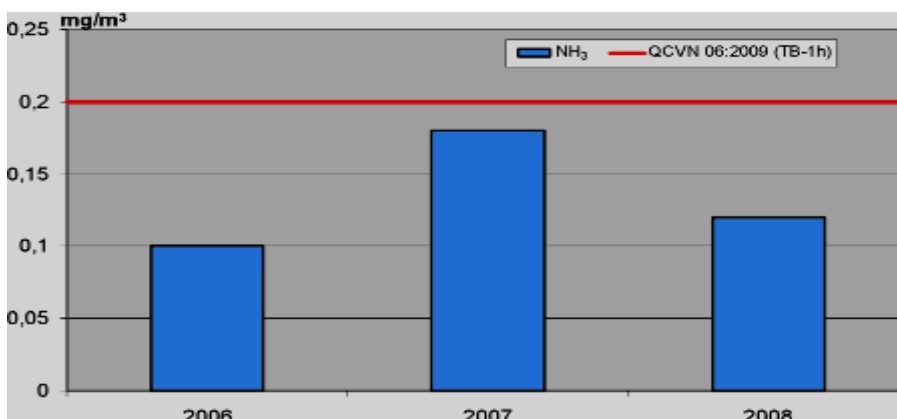


Nồng độ CO trong không khí xung quanh các KCN tỉnh Đồng Nai năm 2008

Nguồn: Trung tâm Quan trắc và Kỹ thuật Môi trường Đồng Nai, 2009

-Ô nhiễm các khí khác - đặc thù cho các loại hình sản xuất

Tại các KCN, bên cạnh những ô nhiễm thông thường như bụi, SO₂, NO₂, CO, còn cần quan tâm đến một số khí ô nhiễm đặc thù do loại hình sản xuất sinh ra như hơi axit, hơi kiềm, NH₃, H₂S, VOC... Nhìn chung những khí này vẫn nằm trong ngưỡng cho phép.



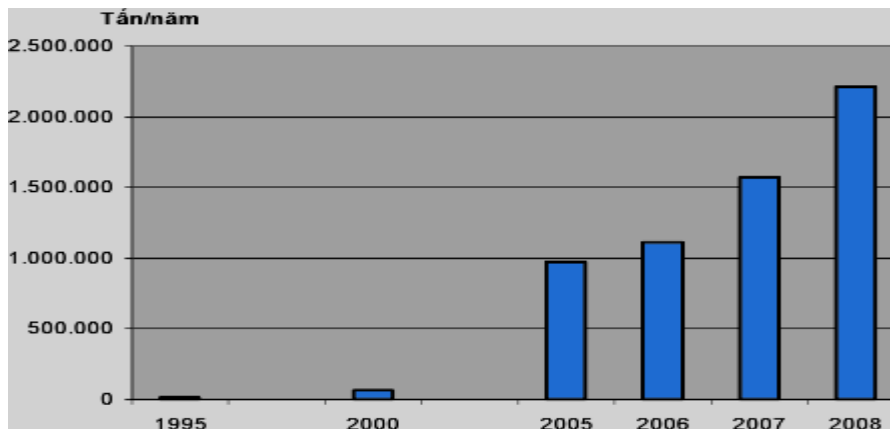
Nồng độ NH₃ trong không khí xung quanh KCN Bắc Thăng Long (Hà Nội) năm 2006 - 2008

Nguồn: TCMT, 2009

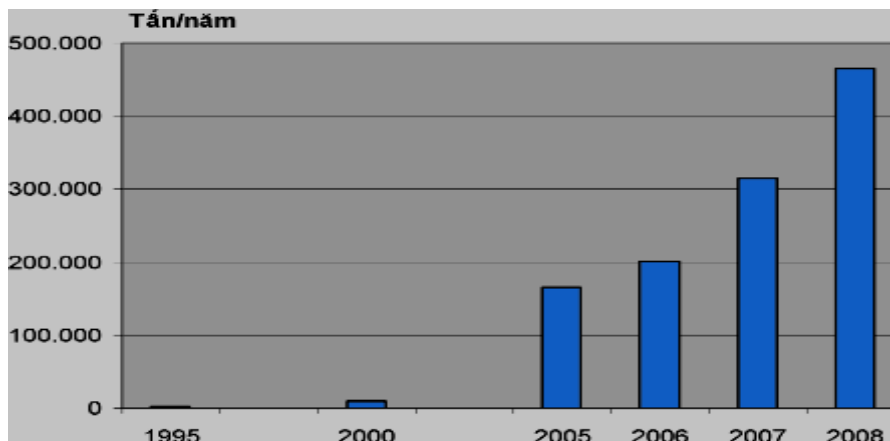
3. Chất thải rắn tại các KCN:

❖ *Lượng chất thải rắn phát sinh tại các khu công nghiệp:*

Tổng lượng chất thải rắn trung bình của cả nước đã tăng từ 25.000 tấn/ngày (năm 1999) lên khoảng 30.000 tấn/ngày (năm 2005), trong đó lượng chất thải rắn từ hoạt động công nghiệp cũng có xu hướng gia tăng, phần lớn tập trung tại các KCN ở vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam. Trong những năm gần đây, cùng với sự mở rộng của các KCN, lượng chất thải rắn từ các KCN đã tăng đáng kể, trong đó, lượng chất thải nguy hại gia tăng với mức độ khá cao.



*Ước tính khối lượng chất thải rắn phát sinh tại các KCN.
Nguồn: Viện Hóa học công nghiệp, Bộ Công thương, 2009*



*Ước tính khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại các KCN
Nguồn: Viện Hóa học công nghiệp, Bộ Công thương, 2009*

Phần lớn chất thải nguy hại được phát sinh từ các hoạt động sản xuất công nghiệp. Tổng lượng chất thải nguy hại do Công ty Môi trường đô thị URENCO Hà Nội thu gom trong 1 tháng (của năm 2009) là khoảng 2.700 tấn/tháng, trong đó số lượng chất thải nguy hại có nguồn gốc từ các hoạt động sản xuất công

nghiệp (dầu thải, dung môi, bùn thải, dung dịch tẩy rửa, bao bì hóa chất, giẻ dầu, pin, acquy, thùng phi...) đã là 2.100 tấn/tháng. Điều đó chứng tỏ tỷ lệ chất thải nguy hại phát sinh từ sản xuất công nghiệp (các ngành điện tử, sản xuất hóa chất, lắp ráp thiết bị cao cấp...) cao hơn nhiều so với các ngành lĩnh vực khác.

❖ *Thực trạng việc thu gom, phân loại, vận chuyển và xử lý chất thải rắn tại các KCN:*

Theo quy hoạch được duyệt, tất cả các KCN phải có khu vực phân loại và trung chuyển chất thải rắn. Tuy nhiên, rất ít KCN triển khai hạng mục này. Điều này đã khiến cho công tác quản lý chất thải rắn ở các KCN gặp không ít khó khăn. Do hầu hết các KCN chưa có điểm tập trung thu gom chất thải rắn nên các doanh nghiệp trong KCN thường hợp đồng với các Công ty môi trường đô thị tại địa phương, hoặc một số doanh nghiệp có giấy phép hành nghề để thu gom và xử lý chất thải rắn. Việc đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại cũng do các doanh nghiệp chủ động đăng ký với Sở TN&MT cấp tỉnh.

Việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại từ các KCN của các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép hành nghề vẫn còn nhiều vấn đề. Nhiều doanh nghiệp có chức năng thu gom và xử lý chất thải nguy hại đã triển khai các hoạt động tái chế thu lại tài nguyên có giá trị sử dụng từ những chất thải này. Mục tiêu của những hoạt động tái chế này có thể là thu hồi nhiệt từ các chất thải có nhiệt trị cao, thu hồi kim loại màu (Ni, Cu, Zn, Pb...), nhựa, dầu thải, dung môi, một số hóa chất... Tuy nhiên do công nghệ chưa hoàn chỉnh, trong một số trường hợp là chưa phù hợp, nên hiệu quả thu hồi và tái chế chưa cao, có trường hợp gây ô nhiễm thứ cấp, đặc biệt đối với dầu và dung môi. Nghiêm trọng hơn một số doanh nghiệp không thực hiện xử lý chất thải nguy hại mà sau khi thu gom lại đổ lẫn vào cùng chất thải thông thường hoặc lén lút đổ xả ra môi trường .

II-TÁC HẠI CỦA Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP:

1. Tổn thất tới hệ sinh thái, năng suất cây trồng nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản:

Sông suối là nguồn tiếp nhận và vận chuyển các chất ô nhiễm trong nước thải từ các KCN và các cơ sở sản xuất kinh doanh. Nước thải chứa chất hữu cơ vượt quá giới hạn cho phép sẽ gây ra hiện tượng phú dưỡng, làm giảm lượng ôxy trong nước, các loài thủy sinh bị thiếu ôxy dẫn đến một số loài bị chết hàng loạt. Sự xuất hiện các độc chất như dầu mỡ, kim loại nặng, các loại hóa chất trong nước sẽ tác động đến động thực vật thủy sinh và đi vào chuỗi thức ăn trong hệ thống sinh tồn của các loài sinh vật, cuối cùng sẽ ảnh hưởng tới sức khỏe con người.

Ô nhiễm nước sông Thị Vải là một trong những điển hình về ô nhiễm môi trường công nghiệp gây tác động trực tiếp tới hệ sinh thái trong nước sông, gây những tổn hại đáng kể đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp và thủy sản. Việc xả thải chất ô nhiễm có nồng độ cao và lưu lượng lớn vào môi trường nước sông, tại các khu vực trung lưu và hạ lưu sông (nơi tập trung 10 KCN thuộc tỉnh Đồng Nai và Bà Rịa - Vũng Tàu) không thể kiểm soát được, đã gây ô nhiễm nặng môi trường. Theo ước tính, tổng diện tích nông nghiệp bị thiệt hại là 1.438,5 ha, phần lớn là ao nuôi thủy sản, 29,5 ha là đất sản xuất nông nghiệp. Tính từ năm 2005, do ảnh hưởng bởi nước và khí thải từ nhà máy, hoa màu của các hộ dân khu vực xung quanh cho năng suất, chất lượng rất kém (lúa bị lép hạt, hoa cảnh, cây trái bị cháy xém)... Theo phản ánh của nhiều hộ nông dân, trước khi Vedan chưa thành lập thì nông dân nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả cao, các hộ nuôi quảng canh mỗi một ha thu hoạch khoảng 50 triệu đồng, nay chỉ thu hoạch chừng 20 triệu đồng.

Mặc dù chưa có nghiên cứu và thống kê chính thức, nhưng với tỷ lệ các KCN chưa lắp đặt hệ thống xử lý nước thải tập trung còn cao như hiện nay,

thiệt hại đối với nông nghiệp và thủy sản chịu ảnh hưởng của nước thải từ các KCN là một con số còn lớn hơn nhiều lần.

2. Gia tăng gánh nặng bệnh tật:

❖ *Một số bệnh tật do ô nhiễm môi trường khu công nghiệp:*

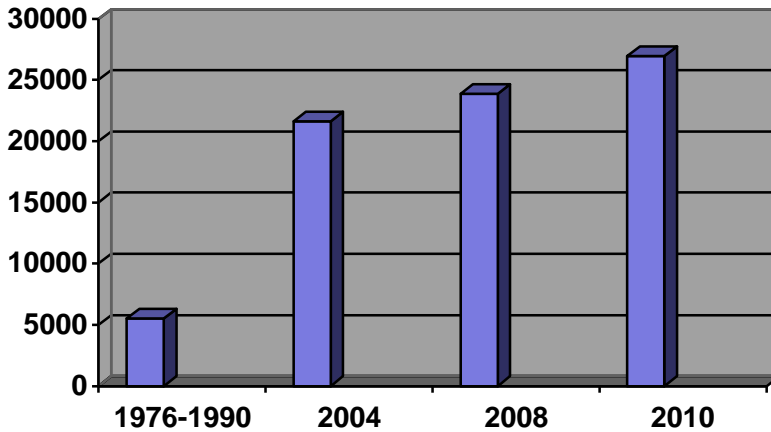
-Ô nhiễm nguồn nước, đất và những tác hại đến sức khỏe:

Nước thải từ các KCN không được xử lý gây ô nhiễm nước mặt và nước ngầm, từ đó ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước cấp và có thể thông qua chuỗi thức ăn gây ảnh hưởng xấu tới sức khỏe con người. Các bệnh chủ yếu liên quan đến chất lượng nước là bệnh đường ruột, các bệnh do ký sinh trùng, vi khuẩn, virus, nấm mốc..., các bệnh do côn trùng trung gian và các bệnh do vi yếu tố và các chất khác trong nước (bệnh bướu cổ địa phương, bệnh về răng do thiếu hoặc thừa fluor, bệnh do nitrat cao trong nước,...)

Một nghiên cứu đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động sản xuất tại khu chế biến kim loại màu Thái Nguyên đến sức khỏe dân cư sống xung quanh đã cho thấy hàm lượng chì trong nước thải tại ao thải vượt TCCP nhiều lần; hàm lượng chì và arsen trong đất ở vùng nghiên cứu cao hơn 1,2 - 2,5 lần, trong nước sinh hoạt cao hơn 1,5 - 6 lần và thực phẩm từ 6 - 12 lần so với vùng đối chứng. Các xét nghiệm máu của phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ sống liên tục ở khu vực nghiên cứu từ 5 năm trở lên đã cho thấy hàm lượng chì và arsen trong máu cũng cao hơn vùng đối chứng 3 - 80 lần.

-Ô nhiễm không khí và những tác hại đến sức khỏe:

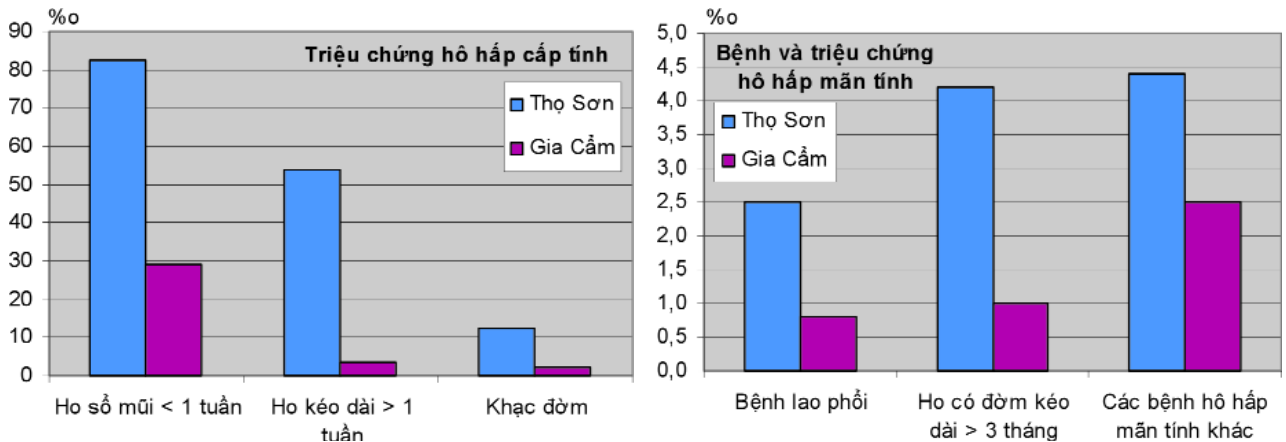
Người lao động là đối tượng bị ảnh hưởng trực tiếp khi môi trường trong các KCN bị ô nhiễm, đặc biệt là ô nhiễm không khí, tiếng ồn. Ngoài ra, người lao động còn phải chịu tác động của các yếu tố khác của điều kiện lao động như nhiệt độ cao (hoặc thấp), ánh sáng kém, bức xạ, rung động và các loại gánh nặng lao động thể lực và thần kinh khác. Con số thống kê số người mắc bệnh nghề nghiệp không ngừng tăng lên trong những năm qua:



Số người mắc bệnh nghề nghiệp từ năm 1976 đến 2010

Theo số liệu năm 2010, trong số 5 nhóm bệnh nghề nghiệp được giám định, nhóm bệnh bụi phổi và phế quản có tỷ lệ cao nhất (75,5%), sau đó là nhóm bệnh do các yếu tố vật lý (15,6%), bệnh nhiễm độc nghề nghiệp (5,08%) bệnh ngoài da nghề nghiệp (2,35%) và bệnh nhiễm khuẩn nghề nghiệp (1,47%).

Ô nhiễm không khí từ các KCN không chỉ ảnh hưởng đến người lao động mà còn ảnh hưởng tới cộng đồng dân cư sống ở các khu vực xung quanh. Một số nghiên cứu y tế đối chứng đã cho thấy các bệnh hô hấp cả cấp tính và mãn tính ở các vùng gần KCN cao hơn rõ rệt so với các vùng nông thôn. Ngoài ra các bệnh về mắt, bệnh tim mạch, hội chứng dạ dày, thiếu máu, rối loạn thần kinh ở vùng ô nhiễm cũng cao hơn.

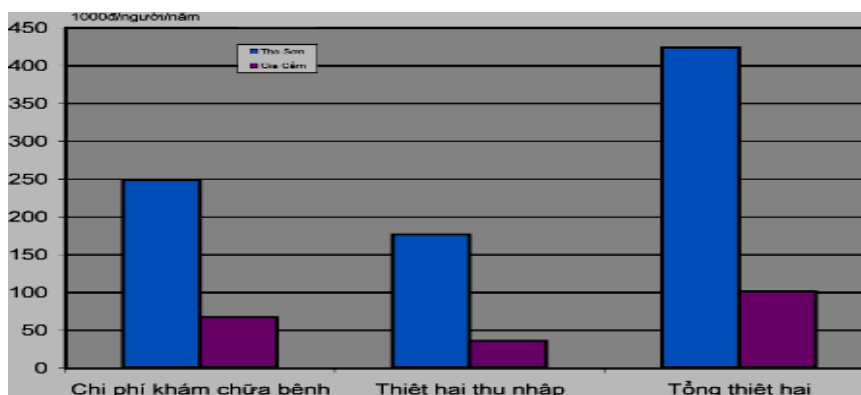


Bệnh và triệu chứng bệnh hô hấp cấp tính và mãn tính ở phường Thọ Sơn (chịu tác động) và Gia Cẩm (đối chứng) (TP Việt Trì, Phú Thọ)

❖ *Tổn thất kinh tế do gia tăng gánh nặng bệnh tật*

Theo báo cáo của trung tâm bảo vệ sức khỏe lao động và môi trường TP.HCM, hiện chỉ có 41% trong tổng số 98 doanh nghiệp có yếu tố nguy cơ bệnh nghề nghiệp khám bệnh nghề nghiệp cho người lao động. Luật lao động quy định, các doanh nghiệp phải tổ chức khám bệnh cho người lao động ở những nơi có nguy cơ về bệnh nghề nghiệp sáu tháng một lần. Tuy nhiên, các doanh nghiệp trong khu công nghiệp hầu như không quan tâm trong khi không có cơ quan nào giám sát, kiểm tra. Chỉ 4/13 KCN có phòng khám. Có doanh nghiệp tổ chức cho công nhân khám ở cơ sở ngoài nhưng cũng chỉ là qua loa, đối phó. Kể cả khi đã người lao động phát hiện bệnh nghề nghiệp thì các doanh nghiệp hoặc “làm ngơ”, hoặc chậm trả tiền trợ cấp khiến phần lớn người lao động thường phải tự bỏ tiền túi ra để chữa bệnh. Theo con số thống kê, tổng số tiền chi cho trợ cấp bệnh nghề nghiệp từ 2000 -2004 là hơn 50 tỷ đồng. Thiết nghĩ con số này vẫn là rất nhỏ bé so với tổng thiệt hại kinh tế do gia tăng bệnh tật ở người lao động.

Ô nhiễm môi trường khu công nghiệp còn gây ảnh hưởng rõ rệt đến sức khỏe cho người dân sống ở khu vực lân cận, từ đó gây ra tổn thất kinh tế cho khám chữa bệnh và các thiệt hại thu nhập do bị bệnh. Thiệt hại kinh tế trung bình cho mỗi người dân trong một năm ở vùng chịu tác động của các nhà máy (phường Thọ Sơn, Tp. Việt Trì) cao gấp 3,5 lần so với vùng không chịu tác động (phường Gia Cẩm, Tp. Việt Trì).



Thiệt hại kinh tế do bệnh tật tại phường Thọ Sơn và Gia Cẩm (Tp. Việt Trì, Phú Thọ).

Nguồn: Cục Bảo vệ môi trường, 2007

III. NGUYÊN NHÂN

Qua những số liệu ở chương I, ta đã thấy được tình trạng đáng báo động về hiện trạng môi trường ở các KCN. Nguyên nhân của tình trạng trên xuất phát từ thực tế yếu kém trong quản lý môi trường KCN. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật còn chưa đầy đủ, việc phân cấp trách nhiệm đối với các đơn vị liên quan trong bảo vệ môi trường KCN còn một số bất cập, chức năng của các đơn vị tham gia quản lý còn chồng chéo, tuy đã có kế hoạch phát triển KCN nhưng chưa thống nhất, thiếu khoa học; việc triển khai các công cụ quản lý chưa thực sự hiệu quả; nhân lực cho công tác bảo vệ môi trường KCN còn yếu, ý thức bảo vệ môi trường của chủ đầu tư và doanh nghiệp còn chưa tốt. Trong đó những vấn đề chính cần quan tâm là:

- Chính sách và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý môi trường của các KCN.
- Hệ thống quản lý môi trường KCN.
- Quy hoạch KCN gắn với bảo vệ môi trường.
- Áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong bảo vệ môi trường KCN
- Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý bảo vệ môi trường ở các KCN
- Tài chính và nhân lực trong công tác bảo vệ môi trường KCN

Trong các vấn đề trên đều có những mặt yếu kém cần cải thiện. Chính chúng là nguyên nhân của thực trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ở trong và xung quanh các KCN.

1. Chính sách và hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý môi trường ở các KCN.

Trong tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước, vấn đề môi trường luôn được đảng và nhà nước ta coi trọng. Năm 2005, luật bảo vệ môi trường

mới nhất được ban hành, hệ thống văn bản pháp luật về môi trường vẫn đang được sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện. So với các nước phát triển, lĩnh vực bảo vệ môi trường ở Việt Nam còn khá mới và chỉ được đặc biệt quan tâm trong khoảng 5 năm trở lại đây do yêu cầu quản lý môi trường trong điều kiện kinh tế xã hội phát triển nóng. Vì vậy, ý thức chấp hành pháp luật môi trường trong các DN và người dân còn hạn chế. Việc xử lý hành chính đối với các hành vi gây ô nhiễm môi trường còn chưa kiên quyết và triệt để, chưa có vụ xử lý hình sự nào được thực hiện đối với hành vi gây ô nhiễm môi trường. Đảng và nhà nước đang rất cố gắng hạn chế những bất cập trong hệ thống pháp luật, để chúng thực sự có tác dụng trong các vụ việc thực tế phát sinh. Đặc biệt là vấn đề ô nhiễm môi trường ở các KCN

Các văn bản về quản lý môi trường KCN đã ban hành có số lượng không phải nhỏ. Tuy vậy còn nhiều vấn đề trong việc áp dụng những văn bản pháp lý này vào thực tiễn. Ví dụ:

- Quyết định 62/QĐ-BKHCMNT chưa nhất quán trong các quy định và nội dung của quản lý tập trung, chưa coi KCN như một thực thể độc lập có tổ chức, chưa có những quy định gắn với tổ chức, hỗ trợ cho hoạt động tổ chức, các quy định chưa sát với thực tiễn triển khai.

Tại nhiều KCN, doanh nghiệp dựa vào lý do công nghệ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường, tự thoả thuận với cơ quan quản lý để đầu nối riêng mà không kết nối chung vào hệ thống thu gom nước thải của KCN. Hậu quả là một KCN có nhiều đầu ra nước thải, không thể kiểm soát được và không dễ khắc phục khi chuyển đổi sang quản lý tập trung. Thực tế đã cho thấy không đảm bảo rằng công nghệ xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường được duy trì liên tục trong thời gian dài, hoặc doanh nghiệp không gian dối trong việc xả thẳng nước thải chưa qua xử lý ra môi trường, như trường hợp VEDAN đã bị phát hiện. Kết nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung chính là một cách giám

sát rất hiệu quả nhưng đã không trở thành quy định bắt buộc trong Quyết định này. (Nguồn: Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công nghiệp, Bộ Công thương, 2009)

- Nghị định 21/2008/NĐ-CP của chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của nghị định số 80/2008/NĐ-CP và tiếp đến là nghị định 29/2008/NĐ-CP về KCN/KCX và khu kinh tế đã quy định BQL các KCN, KCX, KKT có nhiệm vụ và quyền tổ chức thực hiện thẩm định và phê duyệt báo cáo đầu tư mới đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp tỉnh trong KCN, KKT. Thực hiện những nghị định trên nhiều địa phương đã ủy quyền cho một phân chức năng quản lý môi trường KCN từ sở TN&MT sang cho ban quản lý KCN. Tuy nhiên diễn biến quá trình này phát sinh nhiều vấn đề. BQL chưa thực sự triển khai được chức năng quyền hạn mới; bộ máy tổ chức chưa đáp ứng được yêu cầu, thậm chí một số BQL ở các KCN còn chưa có bộ phận chuyên trách về môi trường: bộ máy, nhân sự, kinh phí không được quy định rõ ràng trong các văn bản.

Nhìn chung chưa có sự thống nhất trong hệ thống các văn bản đã ban hành. Các chế tài quy định cũng như xử lý vi phạm còn chưa rõ ràng, chỉ tập trung vào những vấn đề như cải thiện môi trường đầu tư, còn hành lang pháp lý về quản lý môi trường KCN chậm ban hành. Nếu có vi phạm từ các KCN cũng không có sự xử lý cương quyết. Đây là một trong những nguyên nhân chính các KCN xả thải ra môi trường không qua xử lý trong thời gian dài.

2. Hệ thống quản lý môi trường KCN

Các đơn vị có liên quan đến quản lý môi trường ở các KCN là: Bộ TN&MT (đối với các KCN và dự án các KCN có quy mô lớn), UBND tỉnh, UBND huyện và một số bộ ngành khác (đối với dự án có tính đặc thù). Ngoài ra còn có ban quản lý KCN, chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ

thuật KCN , các cơ sở sản xuất kinh doanh dịch vụ của KCN. Tuy có nhiều bộ phận ban ngành tham gia quản lý với phân cấp cụ thể nhưng hệ thống quản lý vẫn còn những mặt hạn chế là:

- ❖ Ban quản lý KCN chưa đủ điều kiện thực hiện chức năng đơn vị đầu mối chịu trách nhiệm quản lý môi trường KCN.

Tồn tại lớn nhất trong vấn đề quản lý môi trường KCN là thiếu chủ thể quản lý thực sự chịu trách nhiệm và giải quyết các vấn đề môi trường KCN, đầu mối thực sự triển khai các nội dung quy định về bảo vệ môi trường KCN. Việc phân cấp không rõ ràng giữa Sở TN&MT với BQL các KCN đã dẫn đến việc né tránh, đùn đẩy trách nhiệm giữa các đơn vị. Chính vì vậy mà việc bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất vẫn không được các BQL quan tâm đúng mức.

- ❖ Chưa triển khai triệt để việc phân công trách nhiệm giữa cơ quan quản lý và đơn vị thực hiện.

Theo phân cấp, sở TN&MT đóng vai trò của cơ quan quản lý, là bên ban hành quy định, còn bên BQL là bên thực hiện các quy định đó, đảm bảo chất thải đầu ra của toàn bộ KCN đạt tiêu chuẩn, đáp ứng nhu cầu quy định.

Mặc dù đã có quy định và hướng dẫn thực hiện việc ủy quyền một số chức năng quản lý môi trường của BQL các KCN, nhưng hiện tại, tại một số địa phương, Sở TN&MT vẫn đang làm vai trò đơn vị thực hiện. Đó gồm chức năng kiểm tra và giám sát quá trình thực hiện các quy định của luật bảo vệ môi trường trong KCN như xử lý nội bộ doanh nghiệp, kết nối hệ thống... Chính vì vậy trong khi BQL các KCN chỉ thực hiện chức năng quản lý nhà KCN, chưa thực hiện công tác chăm lo bảo vệ môi trường, thì cơ quan ban ngành cấp trên lại ôm đồm quá nhiều mà không thể trực tiếp quản lý thực tiễn.

- ❖ Trách nhiệm của các bên về bảo vệ môi trường bên trong KCN còn nhiều bất cập.

Theo quy định, ngoài BQL các KCN và sở TN&MT, những bên có liên quan trực tiếp đến hoạt động bảo vệ môi trường KCN còn có Chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN và các doanh nghiệp trong KCN

Tuy nhiên đây đều là các đơn vị coi trọng lợi nhuận từ kinh doanh, muốn giảm chi phí nên luôn muốn cắt bỏ chi phí cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng cũng như lắp đặt các thiết bị phục vụ cho hoạt động xử lý chất thải. Các chế tài quy định trách nhiệm của 2 đầu mối nay còn thiếu: một mặt thì lỏng lẻo trong việc bắt buộc phải thực hiện các công tác bảo vệ môi trường, một mặt không rõ ràng, dễ bị lợi dụng và làm tăng chi phí quản lý.

❖ Quy định về quản lý môi trường chưa được phổ biến: chưa nâng cao ý thức từ những người công nhân làm việc đến ban quản lý.

Chính vì những yếu kém, chông chéo, luật định không rõ ràng trên mà công tác quản lý giám sát hoạt động của doanh nghiệp (vấn đề bảo vệ môi trường) không hiệu quả. Có nhiều trường hợp việc gây ô nhiễm kéo dài hàng năm trời mà không bị các cơ quan chức năng phát hiện. Ví dụ như các vụ Công ty Vedan Việt Nam tại Đồng Nai, Công ty Miwon tại Phú Thọ, Công ty Hyundai Vinashin tại Khánh Hoà...

3. Quy hoạch KCN gắn với bảo vệ môi trường.

Quy hoạch KCN phù hợp với sự phát triển KCN của cả nước trong tổng thể chung và phải phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội ở từng địa phương, gắn phát triển KCN với phát triển các khu thương mại, dịch vụ đô thị với cơ sở hạ tầng ổn định. Đây là điều kiện bảo vệ môi trường và phát triển bền vững (khai thác tốt nguồn lực của doanh nghiệp, sử dụng hợp lý tài nguyên...).

Tuy nhiên vấn đề quy hoạch và phát triển KCN hiện tại không tuân theo một quy tắc chung thống nhất, một số nơi thiếu cơ sở khoa học. Điều này khiến cho quy trình xử lý các chất thải từ hoạt động sản xuất gặp khó khăn. Nhiều KCN

được xây dựng trên hệ thống song khiến cho việc xả thải trực tiếp gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất nông nghiệp của nhân dân trong vùng. Đây là biểu hiện của việc quy hoạch các khu vực kinh tế còn thiếu hợp lý.

Một số điển hình khu công nghiệp thiếu cơ sở khoa học là ở thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội. Hai thành phố này là điển hình của việc quy hoạch khu công nghiệp theo kiểu phân tán, tạo thành vành đai KCN bao vây tứ phía thành phố. Hậu quả khó giải quyết là vấn đề môi trường trong tương lai, hiệu quả kinh tế của KCN lại không cao.

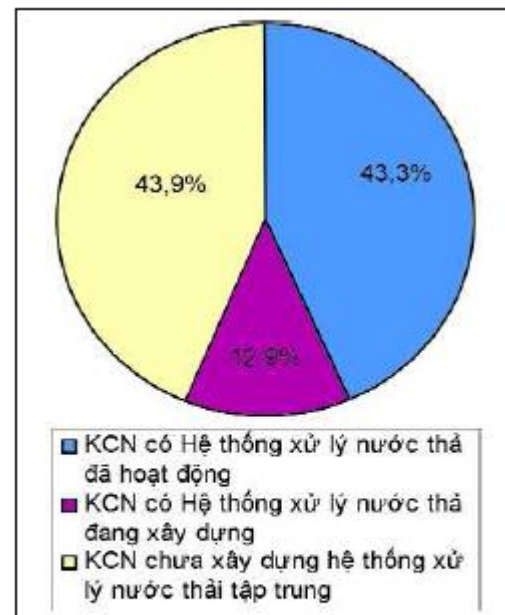
Một ví dụ khác là việc quy hoạch KCN trên lưu vực sông Thị Vải đã không thực hiện một cách khoa học là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm nghiêm trọng cho sông Thị Vải.

4. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong bảo vệ môi trường KCN

Việc áp dụng các máy móc, quy trình hiện đại để xử lý chất thải trong sản xuất chưa được quan tâm đúng mức cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường xung quanh: Nhiều vụ việc các doanh nghiệp đã trực tiếp xả thải chưa qua xử lý ra môi trường gây hậu quả nghiêm trọng.

❖ Đã triển khai xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các KCN, tuy nhiên tỷ lệ còn thấp và chưa hiệu quả.

Đến năm 2009, có tới 57% KCN đang



Biểu đồ 4.1. Tỷ lệ xây dựng và vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung tại các KCN đã đi vào hoạt động (tại thời điểm tháng 10/2009)

Nguồn: Bộ KH&ĐT, TCMT tổng hợp, 2009

hoạt động không có hệ thống xử lý nước thải tập trung.

Trong ba năm gần đây, mặc dù số KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung có tăng lên, nhưng xét trên tổng số KCN, tỷ lệ KCN có hệ thống tăng lên không đáng kể. Một số KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung nhưng lại hoạt động không hiệu quả, mang tính đối phó. Theo đánh giá sơ bộ chỉ có 50% các hệ thống xử lý nước thải tập trung hiện tại đạt tiêu chuẩn. Nhiều khu công nghiệp còn tìm cách kéo dài hoặc trì hoãn việc đầu tư cơ sở hạ tầng về bảo vệ môi trường nói chung và hệ thống xử lý nước thải tập trung nói riêng.

Việc áp dụng sản xuất sạch hơn và công nghệ thân thiện với môi trường tại các doanh nghiệp trong KCN còn không được coi trọng.

Chính phủ luôn khuyến khích và đưa ra các kế hoạch áp dụng kỹ thuật trong sản xuất sạch hơn. Tuy vậy vẫn có nhiều KCN không áp dụng hoặc vẫn đang sử dụng kỹ thuật sản xuất lạc hậu không thân thiện với môi trường.

- KCN Phố Nối A, Hưng Yên: Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN này được xây dựng từ năm 2008, có công suất 3.000 m³/ngày đêm, trong khi đó theo phê duyệt hệ thống xử lý nước thải phải có công suất 10.200 m³/ngày đêm mới đáp ứng nhu cầu thực tế. Do công suất chưa đạt tiêu chuẩn nên Công ty quản lý khai thác hạ tầng KCN Phố Nối A chưa hoàn thành các thủ tục cấp phép xả nước thải ra môi trường. Đến năm 2009, còn 29 doanh nghiệp chưa đầu nối hệ thống nước thải với nhà máy xử lý nước thải tập trung, mà được xử lý riêng rồi trực tiếp xả ra môi trường và không có sự kiểm soát.

- KCN Lê Minh Xuân, Tp. Hồ Chí Minh: Kết quả kiểm tra của BQL các KCN-KCX Tp. Hồ Chí Minh tại 108 doanh nghiệp đang hoạt động trong KCN này cho thấy, tình hình vi phạm các quy định về BVMT rất phổ biến, kể cả các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Các doanh nghiệp này đã không tuân thủ báo cáo định kỳ về môi trường, vi phạm việc xả nước thải, đầu nối hệ thống

thoát nước không đúng quy định, không đăng ký chủ nguồn thải đối với chất thải nguy hại.

❖ Chưa triển khai mô hình KCN sinh thái

Trên thế giới mô hình này đang được nghiên cứu và đã ứng dụng vào thực tế. Ở Việt Nam đây vẫn là vấn đề khá mới mẻ mới đang trong vấn đề tìm hiểu và đề xuất qua một số dự án.

5. Tổ chức thực hiện các biện pháp quản lý bảo vệ môi trường trong KCN

❖ Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường của KCN chưa thực sự phát huy hiệu quả

Các đợt thanh tra, kiểm tra tăng lên về số lượng nhưng còn hạn chế trong việc làm rõ hành vi ô nhiễm, mức độ gây ô nhiễm của các doanh nghiệp trong KCN. Từ đó dẫn đến việc tiến hành xử phạt chưa thực sự răn đe.

Các bộ ngành hoạt động không hiệu quả trong việc phối hợp cho hoạt động thanh tra, kiểm tra. Nhiều địa phương chưa thành lập ban thanh tra, kiểm tra hoạt động xử lý chất thải, bảo vệ môi trường, công tác giám sát nguồn thải chưa được triển khai.

❖ Công cụ kinh tế chưa phát huy hiệu quả

Chính phủ đã ban hành nhiều nghị định về phí bảo vệ môi trường đối với chất thải. Tuy nhiên hình thức thu phí chưa hợp lý. Trong khi ở các KCN chất thải được gom lại và xử lý tập trung thì việc thu phí lại áp dụng với từng doanh nghiệp độc lập, mức phí vẫn thấp so với chi phí xử lý chất thải. Các doanh nghiệp chưa có ý thức trong việc kê khai nộp thuế và nhà nước cũng chưa có biện pháp quản lý hiệu quả. Chế tài xử phạt kém, bất cập về mức phí bảo vệ môi trường.

Năm 2008, Đồng Nai có 583 doanh nghiệp thuộc đối tượng phải nộp phí (nhiều doanh nghiệp trong số này thuộc các KCN), đã có 463 cơ sở đã thực hiện việc kê khai với tổng số phí phải nộp là 7.567.922.846 đồng. Ngoài ra, có 80 đơn vị chưa nộp phí với tổng số tiền hơn 2,1 tỷ đồng, một số đơn vị có số phí nợ lớn như Công ty cổ phần Gạch men Thanh Thanh, Công ty Gạch men Y Mỹ, Công ty cao su Đồng Nai...

Ngoài ra còn một số bất cập khác như việc cung cấp thông tin không hiệu quả, nhà nước không nắm được tình hình xả thải của doanh nghiệp cũng như người dân không được cung cấp đầy đủ thông tin để dung sức mạnh của mình tạo sức ép lên hoạt động xả thải của doanh nghiệp.

6. Tài chính và nguồn nhân lực cho công tác bảo vệ môi trường.

Tuy vốn đầu tư vào các khu công nghiệp tương đối lớn nhưng phần vốn bỏ ra cho hoạt động xử lý chất thải ở các khu công nghiệp chưa tương xứng và chưa được chú trọng. nguyên nhân chính là do ý thức bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp chưa cao. Trong khi đó cán bộ của công tác bảo vệ môi trường lại yếu về chất lượng và chất lượng chưa cao.

Phân tích trên đã cho thấy rõ những mặt yếu kém của công tác bảo vệ môi trường ở các KCN. Từ chính những mặt này mà tình trạng ô nhiễm ngày một nghiêm trọng, chở thành một ngoại ứng gây tác hại đến cả xã hội.

IV. GIẢI PHÁP

Có 4 nhóm giải pháp chủ yếu để giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường ở các KCN.

➤ Hoàn thiện cơ cấu tổ chức hệ thống quản lý môi trường các KCN, từ việc phân cấp và phân công trách nhiệm đến việc tăng cường năng lực cán bộ và hoàn thiện cơ chế phối hợp giữa các đơn vị liên quan

- Rà soát, bổ sung các văn bản chính sách pháp luật, tăng cường các biện pháp thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường KCN.
- Đẩy mạnh việc triển khai công tác bảo vệ môi trường của chính các KCN, chú trọng xây dựng và hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải tập trung, thực hiện nghiêm túc chế độ tự quan trắc và báo cáo môi trường.
- Thực hiện quy hoạch KCN gắn với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường và một số giải pháp khuyến khích bảo vệ môi trường tại các KCN.

1. Hoàn thiện cơ cấu tổ chức hệ thống quản lý môi trường ở các KCN

a. Phân cấp và phân công trách nhiệm rõ ràng cụ thể theo hướng tổ chức quản lý tập trung.

Ban quản lý KCN cần được các cấp các ngành ủy quyền để trở thành một chủ thể đầy đủ, được giao đủ thẩm quyền và trách nhiệm liên quan đến bảo vệ môi trường bên trong KCN. Đây là đơn vị chủ trì thực hiện những việc như:

Thẩm định và phê duyệt báo cáo đầu tư mới, xác nhận cam kết bảo vệ môi trường của các dự án;

- Kiểm tra, xác nhận kết quả các công trình xử lý chất thải ở các KCN;
- Tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường cho các chủ đầu tư và doanh nghiệp
- Tiếp nhận và giải quyết các tranh chấp, kiến nghị giữa các cơ sở sản xuất kinh doanh trong KCN;

Sở TN&MT, cần thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về môi trường tại địa phương, chịu trách nhiệm:

- Xây dựng, trình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý môi trường KCN trong phạm vi quyền hạn.
- Thẩm định tổ chức thu phí bảo vệ môi trường các KCN.

- Phối hợp và hỗ trợ BQL các KCN thực hiện các nhiệm vụ do ban quản lý các KCN chủ trì thực hiện.

b. Tăng cường năng lực cán bộ phụ trách công tác bảo vệ môi trường

Cần tập trung nâng cao năng lực trình độ và tăng cường năng lực đội ngũ cán bộ. Nâng cao chất lượng công tác thẩm định thành lập KCN đặc biệt là thẩm định các yếu tố môi trường cũng như công tác thanh tra kiểm tra giám sát đảm bảo thi hành các quy định về bảo vệ môi trường các KCN

c. Tăng cường phối hợp giữa các đơn vị có liên quan

Tăng cường sự phối hợp giữa trung ương và địa phương (bộ TN&MT, sở TN&MT ban quản lý các khu công nghiệp) trong việc triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường khu công nghiệp

Tăng cường phối hợp giữa cơ quan quản lý có liên quan gồm sở TN&MT, cảnh sát môi trường, ủy ban nhân dân các quận huyện với BQL các KCN trong việc giám sát, kiểm tra, ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp trong KCN

2. Rà soát, bổ sung các văn bản chính sách pháp luật, tăng cường các biện pháp thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường KCN.

a. Rà soát, bổ sung các văn bản chính sách pháp luật về bảo vệ môi trường KCN

Rà soát điều chỉnh lại các văn bản đã ban hành liên quan đến việc phân cấp quản lý môi trường KCN nhằm hoàn thiện cơ cấu tổ chức theo hướng phân cấp và phân công trách nhiệm rõ ràng, cụ thể. Trong đó đặc biệt chú ý đến các việc như rà soát, sửa đổi luật bảo vệ môi trường, các nghị định liên quan đến phân cấp và phân chia trách nhiệm, các văn bản cần đẩy mạnh việc phân cấp, giao trách nhiệm cho BQL các KCN và nhấn mạnh rõ trách nhiệm của chủ đầu tư và các doanh nghiệp trong KCN.

Tạo hành lang pháp lý hoàn thiện cho công tác bảo vệ môi trường KCN với những hành động như xây dựng chế tài có tính bắt buộc cao đối với các chủ đầu tư trong việc xây dựng hệ thống xử lý chất thải, rà soát các văn bản hướng dẫn kỹ thuật trong hoạt động bảo vệ môi trường KCN.

b. Tăng cường thực thi pháp luật về bảo vệ môi trường KCN.

Tăng cường hoạt động thanh tra, kiểm tra, giám sát môi trường KCN, mà trước hết là tăng cường chất lượng các báo cáo đánh giá tác động môi trường tại các KCN, cần giám sát các nguồn thải các KCN.

Tăng cường áp dụng các công cụ kinh tế với chi phí hợp lý trong quản lý môi trường KCN như thu phí bảo vệ môi trường, giấy phép xả thải, các biện pháp kí quỹ. Cần nghiên cứu đưa ra mức thu phí chính xác, đánh giá điều chỉnh và hướng dẫn cụ thể các quy định trong việc thu phí bảo vệ môi trường

Cần có mức xử phạt nghiêm khắc đối với các hoạt động gây ô nhiễm môi trường của các KCN, tạo các khoản trợ cấp và các hình thức ưu đãi đối với các dự án đầu tư bảo vệ môi trường trong KCN

c. Tăng cường công cụ thông tin trong bảo vệ môi trường KCN

Cần khẩn trương thực hiện việc công bố thông tin và dân chủ cơ sở liên quan đến bảo vệ môi trường KCN. Tăng cường cung cấp thông tin đảm bảo được thông tin chính xác đầy đủ và cập nhật thường xuyên để xây dựng cơ sở dữ liệu đáng tin cậy phục vụ công tác giám sát kiểm tra.

Tuyên truyền phổ biến pháp luật về bảo vệ môi trường, kịp thời cập nhật những quy định mới, những điều khoản đã sửa đổi cho các doanh nghiệp, các KCN

3. Đẩy mạnh việc triển khai công tác bảo vệ môi trường của chính các KCN.

a. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống xử lý nước thải KCN.

Chủ đầu tư và kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN cần xây dựng và hoàn thiện các hệ thống nước thải tập trung với các hạng mục được thiết kế đúng và phù

hợp với điều kiện thực tế; xây dựng lắp đặt đúng thiết kế; đảm bảo hoạt động ổn định và hiệu quả trong suốt quá trình hoạt động của KCN.

Thường xuyên giám sát hoạt động của những công trình trên thông qua lượng điện tiêu thụ, sổ nhật ký vận hành, hóa đơn, phiếu xuất nhập khẩu hóa chất.

Cần xây dựng khu vực lưu giữ chất thải tạm thời trong KCN.

b. Các doanh nghiệp thực hiện nghiêm túc việc xử lý chất thải.

Các doanh nghiệp phải xử lý sơ bộ nước thải cho phù hợp với tiêu chuẩn đầu vào của hệ thống xử lý nước thải tập trung trước khi thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

Các doanh nghiệp phải có hệ thống xử lý các chất thải từ hoạt động của mình hoặc có hợp đồng thuê các đơn vị có chức năng và đủ năng lực để thu gom và xử lý đúng cách

c. Thực hiện nghiêm túc chế độ tự quan trắc và báo cáo môi trường.

Chủ đầu tư và các doanh nghiệp trong KCN cần thực hiện nghiêm túc việc tự quan trắc theo đúng cam kết và tuân thủ chế độ báo cáo cho các cơ quan có thẩm quyền theo quy định

Yêu cầu bắt buộc các tra, xử lý nước thải tập trung của KCN phải có hệ thống quan trắc tự động giám sát chất lượng nước thải. Số liệu được truyền tự động và liên tục về cơ quan quản lý môi trường quốc gia và địa phương,

d. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật các mô hình công nghệ thân thiện với môi trường

Thực hiện tổ chức tập huấn, hướng dẫn thi hành các văn bản pháp luật về bảo vệ môi trường đối với các doanh nghiệp, chủ đầu tư và ban quản lý các KCN. Tăng cường tuyên truyền phổ biến các mục tiêu, chỉ tiêu bảo vệ môi trường KCN và các mô hình mới sản xuất sạch hơn.

4. Quy hoạch KCN gắn với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội và bảo vệ môi trường.

Trước hết cần phải bổ sung công tác xây dựng và thẩm định đánh giá môi trường chiến lược đối với quy hoạch phát triển các KCN ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020. Quy hoạch KCN gắn với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường. Cần xem xét phân tích tác động qua lại giữa quy hoạch phát triển KCN của một vùng kinh tế với quy hoạch phát triển các ngành kinh tế - xã hội khác trong vùng: phải phù hợp với điều kiện tài nguyên, đặc điểm kinh tế xã hội, triển vọng thị trường thế giới... Chính phủ và chính quyền các địa phương cần cân nhắc trong phê duyệt quy hoạch phát triển KCN, có những điều chỉnh phù hợp với những quy hoạch đã được phê duyệt.

Cần khẩn trương nghiên cứu việc chuyển đổi các KCN hiện nay thành các KCN thân thiện với môi trường, tiến tới xây dựng các KCN sinh thái.

5. Một số giải pháp khuyến khích.

Quản lý bảo vệ môi trường các KCN gắn với định hướng phát triển bền vững, chú trọng phát triển nhanh nền kinh tế và giải quyết thỏa đáng các vấn đề xã hội ở địa phương.

Khuyến khích áp dụng sản xuất sạch hơn, công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường, công nghệ xử lý chất thải tại các KCN.

Thu hút vốn đầu tư và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường: vay vốn ưu đãi nhà nước....

Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào công tác bảo vệ môi trường: khuyến khích xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường. tuyên truyền nâng cao nhận thức của cộng đồng, công bố và phổ biến thông tin cho cộng đồng khu vực xung quanh KCN.

C. KẾT LUẬN

Thực trạng môi trường xung quanh các KCN thật sự đáng báo động. Từ môi trường nước, không khí đến môi trường đất đều bị suy giảm nặng nề. Hiện trạng này không những gây ra thiệt hại về kinh tế mà còn thiệt hại lâu dài đến sức khỏe cũng như chất lượng cuộc sống của người dân. Là một ngoại ứng tiêu cực trong sản xuất, ô nhiễm môi trường gây ra rất nhiều chi phí cho người dân xung quanh KCN, những chi phí này không được phản ánh vào giá cũng như không có sự đền bù thỏa đáng cho người dân.

Nguyên nhân của thực trạng ô nhiễm môi trường xung quanh KCN xuất phát từ sự yếu kém trong tất cả các mặt, từ khâu phân cấp hệ thống quản lý, ban hành và thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến bảo vệ môi trường KCN đến việc thanh tra, giám sát hoạt động xả thải của doanh nghiệp. Một trong những nguyên nhân quan trọng nhất là ý thức bảo vệ môi trường của chính các doanh nghiệp và chủ đầu tư xây dựng trong KCN. Việc chạy theo lợi nhuận đã ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững kinh tế- xã hội.

Từ nguyên nhân, chính phủ đề ra nhiều giải pháp để khắc phục hiện trạng ô nhiễm môi trường, hạn chế những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường. Trong những giải pháp này, những hoạt động của chính phủ đóng vai trò quan trọng để hướng tới sự phát triển bền vững của đất nước. Cần sớm triển khai những giải pháp này một cách khoa học để chúng thực sự phát huy tác dụng trong việc cải thiện môi trường trong tiến trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

Tài liệu tham khảo

1. Giáo trình Kinh tế công cộng- Trường ĐH Kinh tế quốc dân(NXB Thống kê Hà Nội).
2. Báo cáo môi trường quốc gia năm 2009:Môi trường khu công nghiệp Việt nam-Bộ tài nguyên và môi trường-1/6/2010
3. Bài viết : “Gần 27 nghìn người mắc bệnh nghề nghiệp”-D.Hải-25/2/2011(<http://www.baomoi.com>)
4. Bài viết “Hàng chục ngàn người mắc bệnh nghề nghiệp do ô nhiễm môi trường”-H.C-28/10/2006(<http://www.vietbao.vn>)
5. Bài viết “ Những bất cập trong luật môi trường Việt Nam”-Lê Thanh Ly -19/9/2010(<http://yeumoitruong.com>).
6. Bài viết : “Giải quyết ô nhiễm môi trường KCN,KCX ở đồng bằng sông Cửu Long”- Chu Thế Thành-Viện nghiên cứu phát triển thành phố Hồ Chí Minh(<http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn>).
7. Báo cáo công tác quản lý Nhà nước về môi trường-Bộ tài nguyên và môi trường.